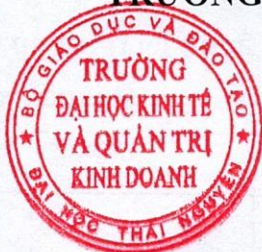


ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÂN HÀNG

Ngành: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Mã ngành: 7340201

Thái Nguyên, 2018

BẢN MÔ TẢ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ban hành theo Quyết định số 483/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo: Ngân hàng

Trình độ đào tạo: Cử nhân

Ngành đào tạo: Tài chính-Ngân hàng

Mã ngành: 7340201

Hình thức đào tạo: Chính quy

Chương trình đối sánh: Chương trình ngân hàng của ĐH Kinh tế quốc dân; Học viện Tài chính; Học viện Ngân hàng.

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng

Thông tin kiểm định CTĐT: Trường đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Quyết định số: 117/QĐ-HĐKĐCLGD ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng - Hiệp hội các trường đại học cao đẳng Việt Nam.

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

1. Thời gian đào tạo: 04 năm

2. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông và đủ điều kiện xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia hoặc kết quả ghi trong học bạ THPT.

3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thang điểm: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

Quy trình đào tạo: Theo quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số: 872/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 20 tháng 08 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

Điều kiện tốt nghiệp: Theo Điều 27, quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số: 872/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 20 tháng 08 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

4. Mục tiêu đào tạo

❖ **Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân chuyên ngành ngân hàng có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khoẻ tốt; có đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức cơ bản, cơ sở và bổ trợ về kinh tế - quản lý - kinh doanh; có kiến thức toàn diện về Ngân hàng; có khả năng tác nghiệp, quản trị, phân tích, đánh giá, tư vấn về các vấn đề liên quan đến ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương, cơ quan chính phủ, các định chế tài chính trung gian và các tổ chức khác.

❖ *Mục tiêu cụ thể*

1. Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và kiến thức chuyên ngành để nghiên cứu, phân tích, hoạch định, giải quyết vấn đề, ra quyết định phục vụ cho công việc tác nghiệp, lãnh đạo, quản lý hiệu quả trong lĩnh vực ngân hàng.

2. Sinh viên có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm để trở thành lực lượng nòng cốt trong lĩnh vực tài chính ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập và quốc tế hóa.

3. Sinh viên có ý thức học tập, nâng cao kiến thức theo tinh thần học tập suốt đời, có tư duy độc lập sáng tạo, có phẩm chất đạo đức nhằm cống hiến cho sự phát triển của đất nước.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Về kiến thức

1.1. Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

1.2. Hiểu kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý.

1.3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở của khối ngành và của ngành làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của ngành ngân hàng;

1.4. Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tác nghiệp trong hoạt động của ngân hàng.

1.5. Đánh giá, phân tích và tổng hợp được một số vấn đề chuyên sâu và một số nghiệp vụ cụ thể của ngân hàng như: thanh toán quốc tế, định giá tài sản, thẩm định tài chính dự án, các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương.....trong thực tiễn, công việc chuyên môn tương ứng với các vị trí công việc cụ thể;

3.2. Về kỹ năng

2.1. Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Tài chính Ngân hàng; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

2.2. Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương.

2.3. Có khả năng lập luận, tư duy hệ thống, giải quyết các vấn đề nảy sinh, nghiên cứu và khám phá kiến thức trong lĩnh vực ngân hàng;

2.4. Có năng lực vận dụng kiến thức đã học, kỹ năng đã được rèn luyện về tài chính vào thực tiễn của đơn vị; có năng lực sáng tạo trong công việc, phát triển vị trí cá nhân trong lĩnh vực ngân hàng.

2.5. Truyền đạt vấn đề bằng văn bản, bằng thư, bằng thuyết trình, ...

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

3.1. Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính.

3.2. Hình thành ý tưởng dẫn dắt, giám sát về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

3.3. Có sức khỏe tốt; tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ về tài chính.

3.4. Lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

*** Các ma trận thể hiện mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra (Phụ lục A)**

*** Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CDR được rà soát và điều chỉnh (Phụ lục B)**

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 126 tín chỉ

(Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

6. Phân bổ khối lượng các khối kiến thức

| TT | Mã MP | Tên học phần | Số TC |
|----------|-------|--|------------|
| 1 | | Phần Kiến thức giáo dục đại cương* | 33 |
| 2 | | Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 93 |
| 2.1 | | Kiến thức cơ sở của khối ngành | 6 |
| 2.2 | | Kiến thức cơ sở của ngành | 24 |
| 2.3 | | Kiến thức cơ sở của ngành chính | 24 |
| 2.4 | | Kiến thức chuyên ngành | 27 |
| 2.5 | | Thực tập môn học | 2 |
| 2.6 | | Thực tập tốt nghiệp | 4 |
| 2.7 | | Khóa luận tốt nghiệp | 6 |
| | | Tổng toàn khóa | 126 |

Ma trận thể hiện sự đóng của các học phần vào chuẩn đầu ra CTĐT Ngân hàng

(1=Mức độ đóng góp thấp; 2=Mức độ đóng góp trung bình; 3=Mức độ đóng góp cao)

| TT | Học phần | Chuẩn đầu ra | | | | | | | | | | | | | |
|----------|---------------------------------|--------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | 1.1 | 1.2 | 1.3 | 1.4 | 1.5 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 3.1 | 3.2 | 3.3 | 3.4 |
| I | Phần kiến thức đại cương | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Những NL CB của CN Mác-Lênin I | 2 | 1 | | | | | | 1 | | 1 | 1 | | | |
| 2 | Những NL CB của CN Mác-Lênin II | 2 | 1 | | | | | | 1 | | 1 | 1 | | | |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 1 | | | | | | 1 | | 1 | 1 | | | |
| 4 | Đường lối cách mạng Việt Nam | 2 | 1 | | | | | | 1 | | 1 | 1 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|--|---|---|---|---|---|--|---|---|---|---|---|---|--|
| 5 | Pháp luật đại cương | 2 | 1 | | | | | 1 | | 1 | 1 | | | |
| 6 | Tiếng Anh 1 | | 1 | | | 1 | | | | 1 | 1 | | | |
| 7 | Tiếng Anh 2 | | 1 | | | 1 | | | | 1 | 1 | | | |
| 8 | Tiếng Anh 3 | | 1 | | | 2 | | | | 1 | 1 | | | |
| 9 | Tiếng Anh 4 | | 1 | | | 2 | | | | 1 | 1 | | | |
| 10 | Tiếng Anh 5 | | 1 | | | 3 | | | | 1 | 1 | | | |
| 11 | Tiếng Anh 6 | | 1 | | | 3 | | | | 1 | 1 | | | |
| 12 | Toán kinh tế | | 1 | | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 13 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | | 1 | | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 14 | Tin học đại cương | 1 | | | 2 | | | 2 | | | 1 | | | |
| 15 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | | | | | | | | | 1 | | 2 | |
| 16 | Giáo dục thể chất 2 | 1 | | | | | | | | | 1 | | 2 | |
| 17 | Giáo dục thể chất 3 | 1 | | | | | | | | | 1 | | 2 | |
| 18 | Giáo dục quốc phòng | 2 | | | | | | | | | 1 | | 2 | |
| II | Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | | | | | | | | 1 | | | |
| 19 | Kinh tế vi mô I | 1 | 2 | | | 1 | | 2 | | 1 | 1 | | | |
| 20 | Kinh tế vĩ mô I | 1 | 2 | | | 1 | | 2 | | 1 | 1 | | | |
| 21 | Tài chính - Tiền tệ 1 | 1 | 2 | | | 1 | | 2 | | 1 | 2 | | | |
| 22 | Nguyên lý thống kê | 1 | 1 | | | 1 | | 2 | | 1 | 1 | | | |
| 23 | Nguyên lý kế toán | 1 | 1 | | | 1 | | 2 | | 1 | 1 | | | |
| 24 | Marketing căn bản | 1 | 2 | | | 1 | | 2 | | 2 | 2 | | | |
| 25 | Luật kinh tế căn bản | 2 | 2 | | | 1 | | 2 | | 2 | 1 | | | |
| 26 | Quản trị học căn bản | 1 | 2 | | | 1 | | 2 | | 1 | 1 | | | |
| 27 | Nguyên lý bảo hiểm | 1 | 2 | | | 1 | | 2 | | 1 | 2 | | | |
| 28 | Kinh tế phát triển | 1 | 2 | | | 1 | | 2 | | 1 | 1 | | | |
| 29 | Kinh tế quốc tế | 1 | 2 | | | 1 | | 2 | | 2 | 2 | | | |
| 30 | Thương mại điện tử căn bản | 1 | 2 | | | 1 | | 2 | | 2 | 2 | | | |
| 31 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 2 | 1 | | | 1 | | 2 | | | 1 | | | |
| 32 | Kinh tế lượng | 1 | 1 | | | 1 | | 2 | | | 1 | | | |
| 33 | Tin học ứng dụng | 1 | 1 | | 3 | | | 3 | | | 1 | 1 | | |
| III | Kiến thức cơ sở ngành | | | | | | | | | | | | | |
| 34 | Tài chính - Tiền tệ 2 | 1 | 2 | 2 | | 2 | | 2 | | 1 | 2 | 1 | | |
| 35 | Tài chính quốc tế | 1 | 2 | 2 | | 2 | | 2 | 3 | 1 | 2 | 1 | | |
| 36 | Thị trường chứng khoán | 1 | 2 | 2 | | 2 | | 2 | 3 | 1 | 2 | 1 | | |
| 37 | Tài chính công | 1 | 2 | 2 | | 2 | | 2 | | 1 | 2 | 1 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|---|---|---|--|---|--|--|---|---|---|---|---|--|---|
| 38 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 1 | 2 | 2 | | 2 | | | 2 | 3 | 1 | 2 | 1 | | |
| 39 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1 | 1 | 2 | 2 | | 2 | | | 2 | | 1 | 1 | | | |
| 40 | Công cụ phái sinh | 1 | 2 | 2 | | 2 | | | 2 | | 1 | 1 | | | |
| 41 | Tín dụng ngân hàng | 1 | 2 | 2 | | 2 | | | 2 | | 1 | 1 | | | |
| 42 | Kế toán doanh nghiệp | | 1 | | | 2 | | | 2 | | | 1 | | | |
| 43 | Kế toán quản trị | | 1 | | | 2 | | | 2 | | | 1 | | | |
| 44 | Quản trị doanh nghiệp | 1 | 2 | 1 | | 2 | | | 2 | | 1 | 1 | | | |
| 45 | Phân tích HĐ kinh doanh | 1 | 2 | 1 | | 2 | | | 2 | | 1 | 1 | 1 | | |
| 46 | Pháp luật Tài chính | 2 | 1 | | | 2 | | | 2 | | 2 | 1 | | | |
| IV | Kiến thức chuyên ngành | | | | | | | | | | | 1 | | | |
| 47 | Thanh toán quốc tế | 1 | 3 | 3 | | 3 | | | 2 | 2 | 1 | 2 | 1 | | |
| 48 | Quản trị rủi ro tài chính | 1 | 2 | 3 | | 3 | | | 2 | 3 | 1 | 2 | 2 | | |
| 49 | Nghiệp vụ ngân hàng TM 2 | 1 | 3 | 3 | | 3 | | | 2 | 2 | 1 | 2 | 1 | | |
| 50 | Nghiệp vụ NHTW | 1 | 3 | 3 | | 3 | | | 2 | 2 | 1 | 2 | 1 | | |
| 51 | Dịch vụ ngân hàng | 1 | 3 | 3 | | 3 | | | 2 | 2 | 1 | 2 | 1 | | |
| 52 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | 1 | 2 | 3 | | 3 | | | 2 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| 53 | Định giá tài sản | 1 | 2 | 3 | | 2 | | | 2 | | 1 | 2 | 2 | | |
| 54 | Tài chính công ty đa quốc gia | 1 | 2 | 2 | | 2 | | | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | | |
| 55 | Kế toán ngân hàng | 1 | 2 | 3 | | | | | 1 | 2 | | 1 | 1 | | |
| 56 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 1 | 2 | 2 | | 2 | | | 2 | 2 | 1 | 2 | 1 | | |
| 57 | Thẩm định tài chính dự án | 1 | 2 | 3 | | 3 | | | 2 | 3 | 1 | 2 | 2 | | |
| 58 | Quản trị tài chính quốc tế | 1 | 2 | 2 | | 2 | | | 2 | | 1 | 1 | 2 | | |
| 59 | Thị trường vốn đầu tư | 1 | 2 | 2 | | 2 | | | 2 | | 1 | 1 | 1 | | |
| 60 | Pháp luật ngân hàng | 1 | 1 | | | 2 | | | 2 | | 1 | 1 | 1 | | |
| 61 | Thuế nhà nước | 2 | 2 | 2 | | | | | 2 | | 1 | 1 | 1 | | |
| 62 | Đề án môn học chuyên ngành TCDN | 1 | 2 | 3 | | | | | 2 | | 1 | 3 | 2 | | 2 |
| 63 | Thực tập tốt nghiệp | 1 | 2 | 3 | | | | | 2 | | 2 | 3 | 3 | | 3 |
| 64 | Khóa luận tốt nghiệp | 1 | 2 | 3 | | | | | 2 | | 2 | 3 | 3 | | 3 |
| | <i>Tự chọn thay thế khóa luận</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| 65 | Phân tích TCDN | 1 | 2 | 3 | | 2 | | | 2 | | 1 | 2 | 1 | | |
| 66 | Tài trợ dự án | 1 | 2 | 2 | | 2 | | | 2 | | 1 | 2 | 2 | | |
| 67 | Quản trị ngân hàng | 1 | 2 | 3 | | 3 | | | 2 | | 1 | 2 | 1 | | |
| 68 | Kinh doanh ngoại hối | 1 | 2 | 2 | | 3 | | | 2 | | 1 | 2 | 1 | | |
| 69 | Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp | 1 | 2 | 2 | | 3 | | | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | | |

- Nội dung báo cáo đối sánh CTĐT (Phụ lục B)

7. Nội dung chương trình

7.1. Kiến thức đại cương

| TT | Mã MP | Tên học phần | Số TC | Mã HP trước, HP tiên quyết |
|-----------|--------------|-------------------------------------|--------------|-----------------------------------|
| 1 | MLP 121 | Những NL CB của CN Mác-Lênin I | 2 | |
| 2 | MLP 131 | Những NL CB của CN Mác-Lênin II | 3 | |
| 3 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | |
| 4 | VCP131 | Đường lối cách mạng Việt Nam | 3 | |
| 5 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | |
| 6 | ENG131 | Tiếng Anh 1 | 2 | |
| 7 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | |
| 8 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | |
| 9 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | |
| 10 | ENG135 | Tiếng Anh 5 | 2 | |
| 11 | ENG136 | Tiếng Anh 6 | 2 | |
| 12 | MAT131 | Toán kinh tế | 3 | |
| 13 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | |
| 14 | GIF131 | Tin học đại cương | 3 | |
| 15 | PHE011 | Giáo dục thể chất 1 | 30tiết | |
| 16 | PHE012 | Giáo dục thể chất 2 | 30tiết | |
| 17 | PHE013 | Giáo dục thể chất 3 | 30tiết | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 165 tiết | |

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

7.2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành

| TT | Mã MP | Tên học phần | Số TC | Mã HP trước, HP tiên quyết |
|-----------|--------------|---------------------|--------------|-----------------------------------|
| 19 | MIE231 | Kinh tế vi mô I | 3 | |
| 20 | MAE231 | Kinh tế vĩ mô I | 3 | |

7.2.2. Kiến thức cơ sở của ngành

| TT | Mã MP | Tên học phần | Số TC | Mã HP trước, HP tiên quyết |
|-----------|-----------------|-----------------------|--------------|--|
| | Bắt buộc | | | |
| 21 | FAM321 | Tài chính - Tiền tệ 1 | 3 | Môn học trước: Kinh tế vi mô, Những Nguyên lý cơ bản Chủ nghĩa Mác – Lênin |

| | | | | |
|----|----------------|--------------------------------|---|---|
| | | | | Môn học tiên quyết: Những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin Môn học song hành: Pháp luật đại cương, Kinh tế vĩ mô. |
| 22 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | |
| 23 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | |
| 24 | GEM231 | Marketing căn bản | 3 | |
| 25 | ELA231 | Luật kinh tế căn bản | 3 | |
| 26 | MAN321 | Quản trị học căn bản | 3 | |
| 27 | PRI321 | Nguyên lý bảo hiểm | 3 | Môn học trước: Kinh tế vĩ mô, Tài chính tiền tệ 1 Môn học tiên quyết: Kinh tế vĩ mô, Tài chính tiền tệ 1 Môn học song hành: Tài chính tiền tệ 2 |
| | Tự chọn | | | |
| 28 | SME321 | Kinh tế phát triển | 3 | |
| 29 | INE321 | Kinh tế quốc tế | 3 | |
| 30 | ECO321 | Thương mại điện tử căn bản | 3 | |
| 31 | HET221 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 3 | |
| 32 | ECO231 | Kinh tế lượng | 3 | |
| 33 | AIN231 | Tin học ứng dụng | 3 | |

7.2.3. Kiến thức cơ sở của ngành chính

| TT | Mã MP | Tên học phần | Số TC | Mã HP trước, HP tiên quyết |
|----|-----------------|-----------------------|-------|--|
| | Bắt buộc | | | |
| 34 | AM332 | Tài chính - Tiền tệ 2 | 3 | Môn học trước: Tài chính tiền tệ 1 Môn học tiên quyết: Kinh tế vĩ mô, kinh tế vĩ mô Môn học song hành: Nguyên lý kế toán, kinh tế lượng, Nguyên lý |

| | | | | |
|----|----------------|----------------------------------|---|---|
| | | | | thống kê kinh tế, Luật kinh tế |
| 35 | INF331 | Tài chính quốc tế | 3 | Môn học trước: Tài chính tiền tệ 2 Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1 |
| 36 | SMK331 | Thị trường chứng khoán | 3 | Không |
| 37 | PUF331 | Tài chính công | 3 | Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, Tài chính tiền tệ 1 |
| 38 | COF331 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | Môn học trước: Thị trường CK Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1 Môn học song hành: Thuế Nhà nước, nghiệp vụ NHTM 1 |
| 39 | COB331 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1 | 3 | Môn học trước: Tài chính tiền tệ 2 Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1 |
| | Tự chọn | | | |
| 40 | DET321 | Công cụ phái sinh | 3 | Môn học trước: Kinh tế vi mô, Tài chính tiền tệ 1 Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô, Tài chính tiền tệ 1 Môn học song hành: Tài chính tiền tệ 2 |
| 41 | BCR221 | Tín dụng ngân hàng | 3 | Môn học trước: Tài chính tiền tệ 1, Tài chính tiền tệ 2. Môn học tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin, Tài chính tiền tệ 1, Tài chính |

| | | | | |
|----|--------|-------------------------|---|---|
| | | | | tiền tệ 2 Môn học song hành: Ngh nghiệp vụ ngân hàng thương mại, công cụ phái sinh, tài chính công. |
| 42 | BUA321 | Kế toán doanh nghiệp | 3 | |
| 43 | MAA331 | Kế toán quản trị | 3 | |
| 44 | ENM331 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | |
| 45 | BAN331 | Phân tích HĐ kinh doanh | 3 | |
| 46 | FIL321 | Pháp luật Tài chính | 3 | |

7.2.4. Kiến thức chuyên ngành

| TT | Mã MP | Tên học phần | Số TC | Mã HP trước, HP tiên quyết |
|----|-----------------|----------------------------------|-------|--|
| | Bắt buộc | | | |
| 47 | INP321 | Thanh toán quốc tế | 3 | Môn học trước: Tài chính quốc tế Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1 |
| 48 | FRM331 | Quản trị rủi ro tài chính | 3 | |
| 49 | COB332 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2 | 3 | |
| 50 | BPC331 | Nghiệp vụ ngân hàng TW | 3 | Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1 |
| 51 | BAS331 | Dịch vụ ngân hàng | 3 | Môn học trước: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1 Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1 |
| 52 | CFA321 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | 3 | Môn học tiên quyết: Th trường chứng khoán |
| 53 | BPR331 | Định giá tài sản | 3 | Không |
| | Tự chọn | | | |
| 54 | FMC321 | Tài chính công ty đa quốc gia | 3 | Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1, 2 |
| 55 | BAA321 | Kế toán ngân hàng | 3 | |
| 56 | COF332 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 3 | Môn học trước: Tài chính doanh nghiệp 1 Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1 |

| | | | | |
|----|--------|----------------------------|---|--|
| 57 | FAP331 | Thẩm định tài chính dự án | 3 | Môn học học trước: Tài chính doanh nghiệp 1; Tài chính doanh nghiệp 2 Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1 |
| 58 | IFM331 | Quản trị tài chính quốc tế | 3 | |
| 59 | CAM331 | Thị trường vốn đầu tư | 3 | |
| 60 | BAL321 | Pháp luật ngân hàng | 3 | |
| 61 | STT331 | Thuế Nhà nước | 3 | Môn học trước: Tài chính – tiền tệ 1 Môn học tiên quyết: Tài chính – tiền tệ 2 Môn học song hành: Tài chính doanh nghiệp 1 |

7.2.5. Thực tập môn học

| TT | Mã MP | Tên học phần | Số TC | Mã HP trước, HP tiên quyết |
|----|-------|---------------|-------|----------------------------|
| 62 | | Đề án môn học | 2 | |

7.2.6. Tốt nghiệp

| TT | Mã MP | Tên học phần | Số TC | Mã HP trước, HP tiên quyết |
|-----------------------------------|--------|----------------------|-------|---|
| 63 | | Thực tập tốt nghiệp | 4 | |
| 64 | | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | |
| Tự chọn thay thế khóa luận | | | | |
| 65 | ASI331 | Phân tích TCDN | 3 | Môn học trước: Tài chính doanh nghiệp 1,2 Môn học tiên quyết: Tài chính – Tiền tệ 1 |
| 66 | PRF331 | Tài trợ dự án | 3 | Môn học trước: tài chính tiền tệ 1 Môn học tiên quyết: tài chính tiền tệ 2, Tài chính doanh nghiệp |
| 67 | BAM331 | Quản trị ngân hàng | 3 | Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1 |
| 68 | ECE331 | Kinh doanh ngoại hối | 3 | Môn học tiên quyết: Tài |

| | | | | |
|----|--------|----------------------------------|---|---|
| | | | | chính tiền tệ 1 |
| 69 | BSM331 | Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp | 3 | Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1 |

8. Kế hoạch đào tạo (Phụ lục C)

9. Mô tả vắn tắt nội dung các học phần

9.1. Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 1

Mã học phần: MLP 121

Số tín chỉ: 2 Phân bố thời gian học tập: 36 (24/12/72)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (HPI) gồm chương mở đầu và 3 chương với nội dung cơ bản sau: Khái lược về Chủ nghĩa Mác - Lênin; những vấn đề về thế giới quan và phương pháp luận Triết học của Chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Môn học nhằm trang bị cho sinh viên một *thế giới quan duy vật biện chứng*, một *phương pháp luận biện chứng duy vật* - như một “công cụ nhận thức vĩ đại nhất”.

9.2. Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 2

Mã học phần: MLP 131

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (HPII) được cấu trúc thành 2 phần với 6 chương nối tiếp *Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (HPI)* bao gồm những nội dung sau: *Phần thứ hai* nghiên cứu học thuyết kinh tế của Chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước; *phần thứ ba* nghiên cứu lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội gắn với sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.

9.3. Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã học phần: VCP313

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học gồm chương mở đầu và 8 chương với những nội dung cơ bản sau: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); đường lối kháng chiến chống Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); đường lối công nghiệp hóa, đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đường lối xây dựng hệ thống chính trị; đường lối xây dựng và phát triển nền văn hóa, giải quyết các vấn đề về xã hội; đường lối đối ngoại. Học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, sinh viên có cơ sở vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hộitheo đường lối, chủ trương của Đảng.

9.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần: HCM121

Số tín chỉ: 02 Phân bố thời gian học tập: 36 (24/12/72)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học gồm chương mở đầu và 7 chương với những nội dung cơ bản sau: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân.; tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.

9.5. Tin học đại cương

Mã học phần: GIF131

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học Tin học đại cương sẽ trang bị cho sinh viên có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng bảng tính điện tử, khai thác và sử dụng Internet, sử dụng công cụ trình chiếu, khai thác và sử dụng các phần mềm ứng dụng khác, hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành windows... Qua những

kiến thức rất cơ bản đã được trang bị này, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức này vào từng công việc cụ thể sau này.

9.6. Tiếng Anh 1

Mã học phần: ENG131

Số tín chỉ: 02 Phân bố thời gian học tập: 36 (24/12/72)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Giáo trình *Market Leader Elementary* xuất bản năm 2012 kết hợp giáo trình *Building skills for the TOEIC Test* xuất bản năm 2009. Sinh viên học 4 bài học đầu tiên trong giáo trình *Market Leader Elementary*. Mỗi bài học đều được thiết kế bao gồm các phần giới thiệu về từ vựng, các phần rèn luyện kỹ năng như nghe, nói, đọc hiểu, viết có sử dụng cũng như vận dụng tình huống giao tiếp thực tế, phần trọng tâm ngữ pháp cung cấp các yếu tố ngôn ngữ cần thiết hỗ trợ cho việc thực hành kỹ năng ngôn ngữ của từng bài. Mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập luyện tập, phát triển hoặc củng cố các nội dung ngôn ngữ đã giới thiệu trước đó. Bên cạnh đó, các nội dung phát triển kỹ năng cho bài thi TOEIC được giới thiệu cho sinh viên và có các phần luyện tập cho sinh viên ở việc nhận diện và sử dụng các yếu tố ngôn ngữ như: danh-động từ, động từ nguyên thể, trợ động từ, sự hòa hợp giữa chủ ngữ và vị ngữ, dạng thức của động từ và thì, so sánh cao hơn và cao nhất.

9.7. Tiếng Anh 2

Mã học phần: ENG122

Số tín chỉ: 02 Phân bố thời gian học tập: 36 (24/12/72)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Chương trình học sẽ tiếp nối học phần trước nhưng ở mức độ khó hơn. Giáo trình *Market Leader Elementary* xuất bản năm 2012 kết hợp giáo trình *Building skills for the TOEIC Test* xuất bản năm 2009. Sinh viên học Unit 5 – Unit 8 trong giáo trình *Market Leader Elementary* với các chủ điểm hết sức gần gũi với môi trường sống và làm việc trong tương lai của sinh viên. Nội dung hỗ trợ cho bài thi TOEIC bao gồm phát triển kỹ năng nhận biết dạng phủ định, đại từ nhân xưng và chỉ định, danh từ, mạo từ, mệnh đề quan hệ, giới từ và liên từ.

9.8. Tiếng Anh 3

Mã học phần: ENG123

Số tín chỉ: 02 Phân bố thời gian học tập: 36 (24/12/72)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Giáo trình *Market Leader Elementary* xuất bản năm 2012 kết hợp giáo trình *Tactics for TOEIC Listening & Speaking* xuất bản năm 2011. Sinh viên học Unit 9 – Unit 12 trong giáo trình *Market Leader Elementary*. Hiện tượng ngôn ngữ cũng như các chủ đề được đa dạng hóa như con người, các loại thị trường, các công ty... Học phần giới thiệu các chiến lược làm bài thi TOEIC cho 4 phần thi nghe gồm: đoán tranh, hỏi –đáp, hội thoại và các bài nói chuyện ngắn, cho 3 phần đọc gồm: hoàn thành câu, hoàn thành đoạn văn và đọc hiểu. Sau mỗi phần lý thuyết, sinh viên được thực hành với các phần thi mô phỏng bài thi TOEIC.

9.9. Tiếng Anh 4

Mã học phần: ENG124

Số tín chỉ: 02 Phân bố thời gian học tập: 36 (24/12/72)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Tài liệu vẫn là sự tích hợp giữa giáo trình *Market Leader Pre-intermediate* xuất bản năm 2012 kết hợp giáo trình *Tactics for TOEIC Listening & Speaking* xuất bản năm 2011. Các chủ điểm tập trung chủ yếu như: sự nghiệp, công việc, công ty, ý tưởng sáng tạo, kinh doanh ... Các nội dung kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng ngôn ngữ cơ bản sẽ được tiếp tục củng cố và mở rộng lên trình độ trung cấp. Chiến lược mới để làm bài thi TOEIC tiếp tục được giới thiệu liên quan cụ thể đến từng phần của hai bài thi kỹ năng nghe và đọc.

9.10. Tiếng Anh 5

Mã học phần: ENG135

Số tín chỉ: 02 Phân bố thời gian học tập: 36 (24/12/72)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Với mục tiêu tiếp tục nâng cao năng lực ngoại ngữ và chuẩn đầu ra cho sinh viên từ B1 lên B1⁺. Tài liệu vẫn là sự tích hợp giữa giáo trình *Market Leader Pre-intermediate* xuất bản năm 2012 kết hợp giáo trình *Tactics for TOEIC Listening &*

Speaking xuất bản năm 2011. Học phần này gồm các nội dung ngữ pháp, từ vựng cũng như kỹ năng ngôn ngữ liên quan đến các vấn đề kinh doanh, con người, giải quyết mâu thuẫn, xung đột trong công việc ... Ngoài các chiến lược cụ thể cho từng phần thi TOEIC, các bài thi mô phỏng cũng được đưa vào nhằm giúp sinh viên làm quen với dạng và cách thức của bài thi.

9.11. Tiếng Anh 6

Mã học phần: ENG136

Số tín chỉ: 02 Phân bố thời gian học tập: 36 (24/12/72)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Là học phần cuối cùng trong chương trình giảng dạy môn Tiếng Anh tại nhà trường với mục tiêu tiếp tục nâng cao năng lực ngoại ngữ và chuẩn đầu ra cho sinh viên từ B1 lên B1⁺. Học phần này gồm các nội dung ngữ pháp, từ vựng cũng như kỹ năng ngôn ngữ liên quan đến các vấn đề kinh doanh, con người, giải quyết mâu thuẫn, xung đột trong công việc ... Ngoài các chiến lược cụ thể cho từng phần thi TOEIC, các bài thi mô phỏng cũng được đưa vào nhằm giúp sinh viên làm quen với dạng và cách thức của bài thi.

9.12. Toán kinh tế

Mã học phần: MAT131

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Tập hợp và lôgic, không gian vectơ R^n , ma trận định thức, hệ phương trình tuyến tính tổng quát, dạng toàn phương, hàm số và giới hạn, đạo hàm và vi phân, hàm nhiều biến, phép tính vi phân hàm nhiều biến, phép tính tích phân (Hàm một biến và hai biến), phương trình vi phân và sai phân.

9.13. Lý thuyết xác suất thống kê toán

Mã học phần: PST131

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Biên cố ngẫu nhiên và xác suất. Biên ngẫu nhiên và quy luật phân phối xác suất.
Mẫu ngẫu nhiên; Bài toán ước lượng, kiểm định, phân tích tương quan và hồi quy.

9.14. Pháp luật đại cương

Mã học phần: LAW121

Số tín chỉ: 02 Phân bố thời gian học tập: 36 (24/12/72)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Pháp luật đại cương là môn học thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp những vấn đề lý luận về nhà nước, pháp luật như: Nguồn gốc ra đời của nhà nước, pháp luật; khái niệm, đặc trưng, vai trò, chức năng của nhà nước và pháp luật; Các khái niệm pháp lý cơ bản: Quan hệ pháp luật; Quy phạm pháp luật; Thực hiện pháp luật; Vi phạm pháp luật; Trên cơ sở những vấn đề lý luận chung về nhà nước và pháp luật, môn học giới thiệu những nội dung cơ bản về một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam như Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Hình sự.

9.15. Tin học ứng dụng

Mã học phần: AIN231

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Học phần này cung cấp các kiến thức và kỹ năng căn bản của Microsoft Excel ứng dụng để giải các bài toán trong kinh tế như bài toán qui hoạch tuyến tính, bài toán vận tải; giải các bài toán thống kê phân tích tương quan; ứng dụng Excel trong lập và phân tích dự án đầu tư; quản trị rủi ro và ứng dụng Excel để làm kế toán.

9.16. Luật Kinh tế

Mã học phần: ELA231

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Luật kinh tế là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị

trường làm cơ sở cho việc giải quyết các tình huống thực tế. Cụ thể, môn học giới thiệu về: Hệ thống các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế; Vấn đề thành lập, tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể kinh doanh; Hợp đồng trong quan hệ kinh doanh, thương mại; Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại; Pháp luật về Phá sản;

9.17. Pháp luật tài chính

Mã học phần: FIL321

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học giới thiệu những nội dung cơ bản của pháp luật về ngân sách nhà nước như: những vấn đề lý luận về ngân sách nhà nước; tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước; chế độ lập dự toán ngân sách nhà nước; pháp luật về thu, chi ngân sách nhà nước... Đồng thời, môn học cũng giới thiệu những nội dung cơ bản của pháp luật thuế như: những vấn đề lý luận cơ bản về thuế; pháp luật về quản lý thuế; pháp luật về các loại thuế của Việt Nam hiện hành.

9.18. Pháp luật ngân hàng

Mã học phần: BAL321

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học Pháp luật ngân hàng cung cấp những kiến thức cơ bản về địa vị pháp lý của các chủ thể tiến hành hoạt động kinh doanh ngân hàng, nội dung pháp lý chủ yếu trong kinh doanh ngân hàng và quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng. Cụ thể, môn học giới thiệu những nội dung cơ bản như: Lý luận về ngân hàng và luật ngân hàng; pháp luật về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nhà nước; pháp luật về các tổ chức tín dụng; pháp luật về huy động vốn của tổ chức tín dụng; pháp luật về cấp tín dụng của tổ chức tín dụng; pháp luật về dịch vụ thanh toán...

9.19. Tài chính tiền tệ 1

Mã học phần: FAM231

Số tín chỉ : 3TC

Phân bố thời gian học tập: n(36/18/108)

Môn học trước: Kinh tế vi mô, Những Nguyên lý cơ bản Chủ nghĩa Mác – Lênin.

Môn học tiên quyết: Những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin

Môn học song hành: Pháp luật đại cương, Kinh tế vĩ mô.

Tóm tắt nội dung môn học:

Học phần Tài chính tiền tệ 1 nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận tài chính như chức năng, vai trò của tài chính- tiền tệ, hoạt động của thị trường tài chính, hoạt động khu vực tài chính nhà nước, ngân sách và chính sách tài khoá, hoạt động khu vực tài chính doanh nghiệp: Vốn, nguồn vốn, quản lý vốn. Học phần cũng sẽ giúp cho người học có một thái độ đúng đắn, quan điểm khoa học về lĩnh vực tài chính- tiền tệ, nhận thức và nắm vững các chính sách tiền tệ của Chính phủ, có kỹ năng nhất định để giải quyết những vấn đề sát hợp với thực tiễn.

9.20. Tài chính tiền tệ 2

Mã học phần: FAM232

Số tín chỉ : 3TC

Phân bố thời gian học tập: n(36/18/108)

Môn học trước: Tài chính tiền tệ 1

Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô

Môn học song hành: Nguyên lý kế toán, kinh tế lượng, Nguyên lý thống kê kinh tế, Luật kinh tế

Tóm tắt nội dung môn học:

Học phần này bao gồm những kiến thức cơ bản, mở rộng về lĩnh vực tài chính tiền tệ như: hệ thống ngân hàng, thị trường tài chính, tài chính quốc tế, bảo hiểm, chính sách tiền tệ, chính sách tài chính quốc gia. Người học sẽ có được khả năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo các chính sách, chế độ về tài chính tiền tệ vào đời sống thực tiễn, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của đơn vị.

9.21. Công cụ phái sinh

Mã học phần: FID231

Số tín chỉ : 3TC

Phân bố thời gian học tập: n(36/18/108)

Môn học trước: Kinh tế vi mô, Tài chính tiền tệ 1

Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô, Tài chính tiền tệ 1

Môn học song hành: Tài chính tiền tệ 2

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học trang bị cho sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng kiến thức cơ bản về mặt lý luận và thực tiễn cũng như các kỹ năng thực hành nghiệp vụ phái sinh trong kinh doanh và quản trị rủi ro của các tổ chức tài chính và phi tài chính tham gia thị trường. Đặc biệt học phần này sẽ giúp cho sinh viên khả năng nhận biết rủi ro và các bài học rút ra cho tất cả những ai đã, đang và sẽ sử dụng công cụ phái sinh trong quá trình kinh doanh và quản trị rủi ro của mình.

9.22. Tài chính công

Mã học phần: PUF231

Số tín chỉ : 3TC

Phân bố thời gian học tập: n(36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, Tài chính tiền tệ 1

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về khu vực kinh tế công cộng, giúp người học hiểu được vai trò quan trọng của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Đồng thời giúp người học phân tích được tác động các công cụ, chính sách mà Chính phủ sử dụng để điều tiết nền kinh tế, thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu trong từng giai đoạn cụ thể

9.23. Tín dụng ngân hàng

Mã học phần: BAC231

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước: Tài chính tiền tệ 1, Tài chính tiền tệ 2.

Môn học tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin, Tài chính tiền tệ 1, Tài chính tiền tệ 2

Môn học song hành: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại, công cụ phái sinh, tài chính công.

Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học có nhiệm vụ chủ yếu là trang bị cho sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng các kiến thức cơ bản và toàn diện về lý luận và thực tiễn cũng như kỹ năng thực hành của nghiệp vụ tín dụng và các hoạt động dịch vụ tài chính của NHTM hiện đại. Học phần này đề cập đến: quy trình và kỹ thuật cấp tín dụng truyền thống và hiện đại được áp dụng phổ biến trên thế giới, kỹ thuật nghiệp vụ cấp và quản trị tín dụng. Người học, từ đó, sẽ hình thành và phát triển các kỹ năng vận dụng lý thuyết để giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tế hoạt động kinh doanh tín dụng của một NHTM hiện đại.

9.24. Nguyên lý bảo hiểm

Mã học phần: PRI231

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước: Kinh tế vi mô, Tài chính tiền tệ 1

Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô, Tài chính tiền tệ 1

Môn học song hành: Tài chính tiền tệ 2

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học nguyên lý bảo hiểm cung cấp những kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, đây là viên gạch đặt làm nền móng đầu tiên trang bị hành trang nghề

nghiệp, kiến thức chuyên môn về bảo hiểm của sinh viên chuyên ngành tài chính, ngân hàng. Nguyên lý bảo hiểm là những tri thức tối thiểu cần cho việc sử dụng bảo hiểm như một phương pháp phòng tránh rủi ro, chuyển giao rủi ro, rất cần thiết trong hành nghề tài chính, ngân hàng và quản trị kinh doanh.

9.25. Quản trị doanh nghiệp

Mã học phần: ENM331

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Học phần Quản trị doanh nghiệp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp luận và nghiệp vụ quản trị doanh nghiệp phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh hiện nay và trong giai đoạn tới. Học phần Quản trị doanh nghiệp cung cấp cho người học các kiến thức quản lý và điều hành một doanh nghiệp, các cách thức tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp thì môn học cũng góp phần giúp cho người học hình thành những kỹ năng cần thiết để trở thành một nhà quản trị thực sự năng động có kỹ năng giỏi và mang tính chuyên nghiệp

9.26. Quản trị chiến lược

Mã học phần: STM321

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Học phần Quản trị chiến lược cung cấp những nội dung cơ bản về chiến lược kinh doanh và cách thức hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm tra và điều chỉnh các chiến lược trong doanh nghiệp. Học phần Quản trị chiến lược cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến quá trình hoạch định chiến lược, sử dụng hệ thống các công cụ phân tích và lựa chọn chiến lược phù hợp với doanh nghiệp và quyết định lựa chọn chiến lược cho doanh nghiệp, cho đơn vị kinh doanh chiến lược hay cho các bộ phận chức năng. Sau đó doanh nghiệp phải tiến hành tổ chức thực hiện chiến lược đó. Cuối cùng là hoạt động kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược. Tất cả các kỹ năng này sẽ giúp cho người học có những kỹ năng cần thiết để trở thành một nhà quản trị chiến lược thực sự năng động và chuyên nghiệp

9.27. Thương mại điện tử căn bản

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Học phần cung cấp cho người học các vấn đề cốt yếu về TMĐT mà doanh nghiệp sẽ thực hiện để hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Thông qua: Nắm được các khái niệm về TMĐT, marketing điện tử, thanh toán điện tử, an toàn thông tin trong TMĐT, các vấn đề pháp luật trong TMĐT, thực trạng hoạt động TMĐT trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Hiểu rõ các thành phần của hệ thống TMĐT và tham gia TMĐT. Các yếu tố thúc đẩy sự phát triển của TMĐT. Cung cấp các kỹ năng về: Chủ động tham gia TMĐT, Xây dựng các website TMĐT.

9.28. Kế toán quản trị

Mã học phần: MAA331

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và phương pháp của kế toán quản trị; phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận; lập dự toán; phân tích biến động chi phí; đánh giá trách nhiệm quản lý; định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị; phân bổ chi phí cho các bộ phận phục vụ.

9.29. Nguyên lý kế toán

Mã học phần: ACT231

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Học phần nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về kế toán. Đây là nền tảng khoa học của khoa học kế toán nói riêng và khoa học kinh tế nói chung. Những quy định mang tính nguyên tắc chung về kế toán, đối tượng nghiên cứu và các phương pháp kế toán sử dụng để thực hiện vai trò là một trong các công cụ quản lý kinh tế đối với nhà quản lý.

9.30. Kế toán ngân hàng

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản về công tác kế toán trong các ngân hàng thương mại, bao gồm hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo cáo kế toán, cũng như các nguyên tắc hạch toán và phương pháp hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngân hàng thương mại, để từ đó sinh viên có cái nhìn bao quát hơn về công tác kế toán trong hệ thống ngân hàng thương mại.

9.31. Kiểm toán căn bản

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kiểm toán như: Bản chất, chức năng của kiểm toán, các loại hình kiểm toán, đối tượng kiểm toán, các khái niệm cơ bản thuộc nội dung kiểm toán, các phương pháp kiểm toán, tổ chức công tác kiểm toán, tổ chức bộ máy kiểm toán.

9.32. Dịch vụ ngân hàng

Mã học phần: BAS331

Số tín chỉ : 03 Phân bố thời gian học tập: (36/18/108)

Môn học trước: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1

Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1

Môn học song hành: Không

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về dịch vụ ngân hàng trong đó đi sâu nghiên cứu marketing ngân hàng. Học phần trình bày quy trình phát triển các dịch vụ ngân hàng từ chỗ nghiên cứu, phân tích khách hàng của ngân hàng để xác định nhu cầu cho đến khi đưa ra quyết định lựa chọn dịch vụ mới đồng thời đưa ra các chiến lược cạnh tranh trong kinh doanh ngân hàng. Môn học gồm 7 chương giúp sinh viên tìm hiểu về marketing ngân hàng, phân đoạn thị trường dịch vụ ngân hàng, các chính sách giá cả dịch vụ ngân hàng, chính sách phân phối các dịch vụ ngân hàng, chiến lược cạnh tranh ngân hàng, hoạch định chiến lược kinh doanh trong các ngân hàng thương mại.

9.33. Kế toán doanh nghiệp

Mã học phần: BUA321

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học trang bị các kiến thức chuyên sâu và kỹ năng nghiệp vụ về công tác kế toán các phân hành chủ yếu trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh bao gồm: Chứng từ và tài khoản kế toán, phương pháp hạch toán các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, phương pháp tập hợp chi phí, tính giá thành sản xuất sản phẩm, xác định và hạch toán kết quả kinh doanh, nguyên tắc và phương pháp lập BCTC của doanh nghiệp.

9.34. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại

Mã học phần: COB331

Số tín chỉ : 03 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước: Tài chính tiền tệ 2

Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1

Môn học song hành: Không

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học Nghiệp vụ Ngân hàng trình bày những vấn đề cơ bản về Ngân hàng thương mại. Nội dung môn học gồm 6 chương trình bày về những vấn đề cơ bản về NHTM và các nghiệp vụ cơ bản của NHTM như nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ cấp tín dụng, nghiệp vụ thanh toán và một số các nghiệp vụ ngân hàng quốc tế của NHTM.

9.35. Nghiệp vụ ngân hàng Trung ương

Mã học phần CBO331

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước: Không

Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1

Môn học song hành: Không

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học giúp người học nắm được những kiến thức cơ bản về ngân hàng trung ương và các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng trung ương trong giai đoạn hiện nay. Môn học bao gồm 7 chương giúp người học được trang bị những hiểu biết cơ bản về các chức năng, mô hình tổ chức, hoạt động và vai trò quản lý vĩ mô của NHTW; những vấn đề cơ bản của nghiệp vụ phát hành tiền, hoạt động tín dụng thanh toán, quản lý ngoại hối, thanh tra giám sát các TCTD, kiểm soát nội bộ của NHTW và những vấn đề phát sinh trong điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động khác của NHTW.

9.36. Thị trường chứng khoán

Mã học phần: SMK321

Số tín chỉ: 03

Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước: Không

Môn học tiên quyết: Không

Môn học song hành: Không

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học này cung cấp cho người học nắm được những kiến thức về thị trường chứng khoán và các chủ thể của thị trường ; hiểu biết về các loại chứng khoán giao dịch trên thị trường; các tổ chức kinh doanh và liên quan đến thị trường chứng khoán: công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán; cũng như các phương thức phát hành và giao dịch chứng khoán trên thị trường.

9.37. Định giá tài sản

Mã học phần: FRT331

Số tín chỉ: 03

Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước: Không

Môn học tiên quyết: Không

Môn học song hành: Không

Tóm tắt nội dung môn học:

Nội dung môn học đề cập đến các vấn đề liên quan đến các vấn đề định giá tài sản trong nền kinh tế hiện nay. Nội dung môn học gồm 6 chương trình bày các vấn đề liên quan đến hoạt động định giá tài sản bằng những khái niệm, nguyên tắc định giá tài sản, phương pháp định giá tài sản, quy trình định giá tài sản. Các chương tiếp theo giới thiệu các nội dung nghiệp vụ định giá tài sản cho từng đối tượng tài sản trong nền kinh tế như : định giá bất động sản, định giá động sản, định giá máy móc thiết bị và định giá doanh nghiệp.

9.38. Quản trị ngân hàng

Mã học phần: BAM 331

Số tín chỉ: 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước: Không

Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1

Môn học song hành: Không

Tóm tắt nội dung môn học:

Học phần này đi sâu vào các chiến lược cũng như kỹ thuật quản trị tài sản-nợ, quản trị thanh khoản và dự trữ, quản trị vốn và quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân

hàng. Ngoài các kiến thức về mặt lý luận, học phần còn giúp người học tiếp cận với thực tế quản trị ngân hàng thông qua hệ thống các bài tập, thảo luận, bài tập mô phỏng thiết thực và cập nhật trong giai đoạn hiện nay tại các ngân hàng. Nội dung môn học gồm có 7 chương giúp người học hiểu những vấn đề cơ bản về quản trị kinh doanh ngân hàng, các báo cáo tài chính của NHTM, đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM, các biện pháp quản trị tài sản nợ, quản trị thanh khoản và dự trữ, quản trị rủi ro kinh doanh, quản trị vốn của NHTM.

9.39. Quản trị rủi ro tài chính

Mã học phần: BAM 331

Số tín chỉ: 3 Phân bổ thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước: Không

Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1

Môn học song hành: Không

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học giúp người học hiểu và nhận dạng được các loại rủi ro bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá trong hoạt động của ngân hàng cũng như trong hoạt động của doanh nghiệp. Hiểu được khái niệm và những tính chất, phân biệt được sự khác nhau cũng như ưu và nhược điểm của từng công cụ quản trị rủi ro bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn. Hiểu được quan hệ giữa rủi ro tín dụng trong hoạt động của khách hàng và của ngân hàng. Từ đó, hiểu được tại sao cần phải xem xét quản lý rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá của ngân hàng gắn liền với quản lý rủi ro của khách hàng. Biết cách tư vấn và thực hiện giao dịch nhằm hỗ trợ cho khách hàng và ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá. Trên cơ sở lý thuyết được học, môn học giúp người học biết nhận định và phân tích thực tế tình hình rủi ro tài chính đối với khách hàng và ngân hàng trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay để từ đó tư vấn lựa chọn cách quản trị rủi ro sao cho hợp lý nhất đối với từng đối tượng và từng loại rủi ro.

9.40. Tài chính quốc tế

Mã học phần: INF231

Số tín chỉ: 03

Phân bổ thời gian học tập: 54(36/18/108)

Môn học trước: Tài chính tiền tệ 2

Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1

Môn học song hành: Không

Tóm tắt nội dung môn học:

Nội dung của môn học đề cập đến các hoạt động tài chính quốc tế nhìn trên góc độ kinh tế vĩ mô: những vấn đề chung về tài chính quốc tế, các hoạt động chu chuyển vốn quốc tế, các hoạt động viện trợ cho Chính phủ, đầu tư quốc tế và điếm qua cá cuộc khủng

hoảng tài chính quốc tế tiêu biểu. Môn học bao gồm 7 chương giúp sinh viên tìm hiểu những vấn đề chung về tài chính quốc tế, về tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán quốc tế, thị trường tài chính quốc tế. Đặc biệt giúp sinh viên tìm hiểu các vấn đề về đầu tư quốc tế, các hoạt động tài trợ quốc tế của chính phủ và khủng hoảng tài chính quốc tế.

9.41. Thanh toán quốc tế

Mã học phần: INP321

Số tín chỉ: 02

Phân bố thời gian học tập: 36(28/12/72)

Môn học trước: Tài chính quốc tế

Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1

Môn học song hành: Không

Tóm tắt nội dung môn học:

Nội dung của môn học đề cập đến các hoạt động thanh toán quốc tế: những vấn đề chung về thanh toán quốc tế quốc tế, tìm hiểu về tỷ giá hối đoái, các phương tiện cũng như phương thức thực hiện hoạt động thanh toán quốc tế. Môn học bao gồm 07 chương giúp người học có được những kiến thức cơ bản về thanh toán quốc tế, những vấn đề cơ bản về tỷ giá hối đoái, tìm hiểu các phương tiện thanh toán quốc tế như kỳ phiếu, hối phiếu, Phương thức thanh toán ứng trước, ghi sổ và chuyển tiền, Phương thức thanh toán nhờ thu, Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ.

9.42. Kế toán ngân sách

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3TC Phân bố thời gian học tập: (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần nhằm cung cấp các kiến thức chuyên môn về kế toán ngân sách tại đơn vị xã phường thị trấn và nghiệp vụ trong hệ thống kho bạc các cấp, phương pháp lập các báo cáo kế toán theo quy định của các đơn vị này, bao gồm: Các kiến thức cơ bản trong công tác kế toán tại đơn vị xã phường thị trấn và nghiệp vụ trong hệ thống kho bạc các cấp, những quy chế, nguyên tắc trong chi tiêu và hạch toán theo mục lục ngân sách và hệ thống các báo cáo kế toán theo quy định có liên quan.

9.43. Lịch sử các học thuyết kinh tế

Mã học phần: HET221

Số tín chỉ: 3TC Phân bố thời gian học tập: (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung học phần:

Lịch sử các học thuyết kinh tế là môn học cơ bản của sinh viên ngành kinh tế. Môn học giúp sinh viên nắm được một cách có hệ thống các quan điểm, các học thuyết kinh tế của các trường phái và các đại biểu tiêu biểu trên thế giới gắn liền với điều kiện lịch sử xuất hiện chúng. Từ đó, người học có các kiến thức cơ bản làm nền tảng cho việc nghiên cứu các môn học chuyên ngành kinh tế khác. Đồng thời, môn học trang bị các kỹ năng phân tích và tổng hợp, giúp sinh viên nhận thức và cải tạo hiện thực xã hội dựa trên những bài học lịch sử.

9.44. Kinh tế vi mô 1

Mã học phần: MIE231

Số tín chỉ: 3TC Phân bố thời gian học tập: (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung học phần:

Kinh tế vi mô 1 là một bộ phận của kinh tế học, nghiên cứu các quyết định kinh tế của các thành viên trong nền kinh tế thị trường. Môn học trang bị những kiến thức nền tảng nhằm giúp người học hiểu được sự vận hành của nền kinh tế nói chung và cách ứng xử của các thành viên trong nền kinh tế nói riêng, có tư duy logic để nhận thức cách quyết định tối ưu trong quá trình lựa chọn với ràng buộc về nguồn lực khan hiếm. Trên cơ sở đó, người học sẽ dễ dàng tiếp thu kiến thức của các môn học khác thuộc ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý.

9.45. Kinh tế vĩ mô 1

Mã học phần: MAE231

Số tín chỉ: 3TC Phân bố thời gian học tập: (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung học phần:

Kinh tế vĩ mô 1 nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; phân tích sự vận hành của nền kinh tế và những biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như: tổng cung, tổng cầu, lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế cũng như sự can thiệp chính sách của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

9.46. Nguyên lý Thống kê

Mã học phần: PSE231

Số tín chỉ: 3TC Phân bố thời gian học tập: (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung học phần:

Nguyên lý thống kê là môn cơ sở của sinh viên khối ngành kinh tế. Môn học giúp sinh viên nắm được các bước tiến hành của quá trình nghiên cứu thống kê qua các giai đoạn điều tra thống kê, tổng hợp thống kê, phân tích và dự báo thống kê. Qua đó, người học sẽ hiểu được các phương pháp thu thập thông tin; cách thức tiến hành điều tra thống kê từ đó tiến hành phân tổ, lập bảng, đồ thị phục vụ cho hoạt động phân tích, xử lý thông tin để đưa ra những quyết định trong quản lý dựa trên những phương pháp phân tích thống kê cơ bản như: phân tích dãy số thời gian, hồi quy tương quan, phương pháp chỉ số...

9.47. Kinh tế lượng

Mã học phần: ECO231

Số tín chỉ: 3TC Phân bố thời gian học tập: (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Kinh tế lượng được chia thành 8 chương, môn học xoay quanh việc áp dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) để ước lượng các tham số của các mô hình kinh tế, kiểm định giả thuyết thống kê và dự báo các biến số kinh tế. Môn học nghiên cứu các mô hình hồi qui để ước lượng, phân tích về mặt kỹ thuật cũng như kinh tế của mô hình, dự đoán giá trị trung bình của biến phụ thuộc theo giá trị của biến độc lập, xác định mức độ tương quan giữa các biến, từ đó thấy được bản chất của các mối quan hệ và tìm được các biện pháp khắc phục các khuyết tật của mô hình.

9.48. Kinh tế phát triển

Mã học phần: SME321

Số tín chỉ: 3TC Phân bố thời gian học tập: (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung học phần:

Kinh tế phát triển nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế trong điều kiện các nước đang phát triển. Môn học sẽ cung cấp cho người học, các nhà kinh tế tương lai, các nhà hoạch định chính sách những cơ sở lý luận cũng như thực tiễn cho việc tìm ra con đường hợp lý nhất để tăng trưởng kinh tế, cải thiện và nâng cao mức sống và đảm bảo sự tiến bộ cho mọi người ở mỗi quốc gia đang phát triển

9.49. Kinh tế quốc tế

Mã học phần: INE321

Số tín chỉ: 3TC Phân bố thời gian học tập: (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về nền kinh tế thế giới; các xu hướng vận động của nền kinh tế thế giới; các quy luật vận động của thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, hệ thống tiền tệ và quan hệ tài chính quốc tế; các loại hình liên kết kinh tế quốc tế ... Môn học nghiên cứu sự phụ thuộc kinh tế giữa các quốc gia, phân tích dòng chảy hàng hóa, dịch vụ và thanh toán giữa một quốc gia với phần còn lại của thế giới, chính sách định hướng cho các dòng chảy này và ảnh hưởng của chúng đối với phúc lợi của quốc gia.

9.50. Thị trường vốn đầu tư

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3TC Phân bố thời gian học tập: (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung học phần:

Trang bị kiến thức về thị trường vốn cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế đầu tư, môn học này sẽ tập trung vào những kiến thức căn bản nhất về thị trường vốn: khái niệm, cơ cấu tổ chức, nguyên tắc hoạt động, các công cụ đầu tư trên thị trường, các phương thức huy động qua thị trường vốn, nội dung của phân tích chứng khoán và ra quyết định đầu tư, tìm hiểu về danh mục đầu tư chứng khoán, tổ chức và cơ chế vận hành của quỹ đầu tư chứng khoán.

9.51. Marketing căn bản

Mã học phần: GEM231

Số tín chỉ: 3TC Phân bố thời gian học tập: (36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung học phần

Môn học giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về Marketing. Sự cần thiết cũng như vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh. Nắm được thế nào là thị trường, phân khúc thị trường. Cách xác định thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm, định vị thương hiệu trên thị trường. Biết được vì sao phải nghiên cứu tiến trình quyết định mua hàng của người tiêu dùng và các yếu tố tác động đến tiến trình quyết định mua hàng đó. Hiểu rõ và có thể vận dụng trong thực tiễn các chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, phân phối và truyền thông, cũng như cách thức hiệu quả nhất để phối hợp các

chiến lược ấy lại với nhau để tạo ra một chiến lược Marketing-mix độc đáo nhất so với các đối thủ cạnh tranh.

9.52. Tài chính doanh nghiệp 1

Mã học phần: COF231

Số tín chỉ: 3TC Phân bố thời gian học tập: 54(36/18/108) (trong đó: a: số tiết lý thuyết trên lớp; b: số tiết thảo luận/thực hành; c: số tín chỉ tự học, $c = \text{tổng số tiết} \times 2$).

Môn học trước: Thị trường CK

Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1

Môn học song hành: Thuế Nhà nước, nghiệp vụ NHTM 1

Tóm tắt nội dung học phần

Học phần đề cập đến những nội dung cơ bản về hoạt động tài chính doanh nghiệp như giá trị thời gian của tiền, tỷ suất sinh lời và rủi ro, chi phí, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp, vốn kinh doanh và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp. Học phần cũng giúp cho người học có kỹ năng cơ bản để thực hành các chức năng của tài chính. Trang bị cho người học phương pháp cơ bản để tìm hiểu, phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến tài chính, tiền tệ.

9.53. Tài chính doanh nghiệp 2

Mã học phần: COF332

Số tín chỉ: 03 Phân bố thời gian học tập: (36/19/45) (trong đó: a: số tiết lý thuyết trên lớp; b: số tiết thảo luận/thực hành; c: số tín chỉ tự học, $c = \text{tổng số tiết} \times 2$).

Môn học trước: Tài chính doanh nghiệp 1

Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1

Môn học song hành: Không

Tóm tắt nội dung môn học:

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về cơ cấu nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn; cổ tức; nguồn tài trợ; kế hoạch hóa tài chính; phân tích và dự báo nhu cầu tài chính của doanh nghiệp và vấn đề tài chính trong việc sáp nhập, hợp nhất & phá sản doanh nghiệp. Giúp người học sẽ có thể xem xét, đánh giá và vận dụng xử lý những vấn đề về tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường nói chung và thực tiễn ở Việt nam nói riêng.

9.54. Thuế Nhà nước

Mã học phần: STT331

Số tín chỉ: 03 Phân bố thời gian học tập: 36/18/108

Môn học trước: Tài chính – tiền tệ 1

Môn học tiên quyết: Tài chính – tiền tệ 2

Môn học song hành: Tài chính doanh nghiệp 1

Tóm tắt nội dung môn học:

Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thuế trong nền kinh tế thị trường. Hiểu biết về nội dung cơ bản của các loại thuế hiện hành như thuế GTGT, TTĐB, thuế TNCN, thuế sử dụng đất nông nghiệp,... Học phần cũng giúp cho người học

có kỹ năng thực tiễn và nghề nghiệp liên quan đến môn học, có thể phát triển được tri thức môn học trên cơ sở vận dụng kiến thức môn học, ngành học vào thực tiễn.

9.55. Thẩm định tài chính dự án

Mã học phần PFA 331

Số tín chỉ: 03 Phân bố thời gian học tập: (36/18/108)

Môn học học trước: Tài chính doanh nghiệp 1; Tài chính doanh nghiệp 2

Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1

Môn học song hành: Không

Tóm tắt nội dung môn học:

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về thẩm định tài chính dự án trong đó đi sâu nghiên cứu tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả dự án. Các xác định tổng dự toán vốn đầu tư, nguồn tài trợ, phương thức tài trợ dài hạn. Xác định dòng tiền của dự án, dự tính lãi suất chiết khấu, các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả tài chính dự án, đánh giá rủi ro trong dự án. Đồng thời học phần cũng giúp cho sinh viên hiểu được lợi ích của việc thẩm định khía cạnh tài chính của dự án, các phương pháp để lựa chọn dự án.

9.56. Tài chính doanh nghiệp (ngoài ngành)

Mã học phần: CIF231

Số tín chỉ: 3TC Phân bố thời gian học tập: 54(36/18/108) (trong đó: a: số tiết lý thuyết trên lớp; b: số tiết thảo luận/thực hành; c: số tín chỉ tự học, $c = \text{tổng số tiết} \times 2$).

Môn học trước: Thị trường CK

Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1

Môn học song hành: Thuế Nhà nước, nghiệp vụ NHTM 1

Tóm tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về chi phí, doanh thu và lợi nhuận, vốn kinh doanh, đầu tư dài hạn cũng như nguồn tài trợ vốn của doanh nghiệp những kiến thức về phân tích tài chính doanh nghiệp, dự báo nhu cầu vốn kinh doanh và kế hoạch hóa tài chính trong doanh nghiệp. Giúp cho sinh viên ngành Ngân hàng có thể xem xét, đánh giá và vận dụng xử lý những vấn đề về tài chính doanh nghiệp trong công tác có liên quan.

9.57. Mua bán và sát nhập doanh nghiệp

Mã học phần: CMA331

Số tín chỉ 03

Phân bố thời gian học tập: (36/18/108)

Môn học trước: Không

Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1

Môn học song hành: Không

Tóm tắt nội dung môn học:

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về hoạt động mua bán, sáp nhập doanh nghiệp, thị trường mua bán, sáp nhập, quy trình thực hiện mua bán, sáp nhập, định giá trong mua bán, sáp nhập, áp dụng kỹ thuật mô hình tài chính để định giá và lên cấu trúc cho vụ mua bán, sáp nhập, kết cấu của thương vụ: xem xét nghĩa vụ trả nợ, các vấn đề về pháp lý, thuế và kế toán. Đồng thời giúp người học sẽ có thể xem xét, đánh giá và vận dụng xử lý những tình huống mua bán, sáp nhập trong thực tế.

9.58. Tài chính công ty đa quốc gia

Mã học phần: FMC331

Số tín chỉ: 3TC Phân bố thời gian học tập: 54(36/18/108)

Môn học trước: Không

Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1, 2

Môn học song hành:

Tóm tắt học phần:

Học phần đề cập đến những vấn đề cơ bản liên quan đến hoạt động tài chính của các công ty đa quốc gia, các vấn đề chi phí vốn, cơ cấu vốn, các thị trường vốn quốc tế, rủi ro mà công ty đa quốc gia gặp phải, kiến thức về đầu tư trực tiếp nước ngoài và việc hợp nhất hay sáp nhập xuyên biên giới, những kiến thức liên quan đến vấn đề thuế trong môi trường quốc tế, đến quản trị công ty...Qua đó giúp sinh viên biết vận dụng những kiến thức đó để quản trị tài chính của công ty đa quốc gia.

9.59. Phân tích tài chính doanh nghiệp

Mã học phần: CFA331

Số tín chỉ: 03 Phân bố thời gian học tập: n(36/18/90)

Môn học trước: Tài chính doanh nghiệp 1,2

Môn học tiên quyết: Tài chính – Tiền tệ 1

Môn học song hành: Không

Tóm tắt nội dung môn học:

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản, các kỹ năng cần thiết về phân tích, đánh giá, thu thập những thông tin về hoạt động tài chính của các doanh nghiệp hàm chứa trong các báo cáo tài chính, phục vụ cho việc xử lý và ra các quyết định tài chính. Đồng thời giúp người học hiểu được những vấn đề cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp, vận dụng kiến thức đã học có thể phân tích tình hình tài chính của các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

9.60. Quản trị dự án

Mã học phần:

Số tín chỉ 03 Phân bố thời gian học tập: n(36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Đưa ra các kiến thức cơ bản về đầu tư, dự án đầu tư, quá trình hình thành và soạn thảo một dự án đầu tư, nội dung phân tích dự án, nội dung phân tích tài chính và phân tích kinh tế - xã hội dự án đầu tư, trong đó đi sâu vào tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính, kinh tế xã hội để so sánh, lựa chọn các phương án tối ưu. Cuối cùng đưa ra các mô hình tổ chức và quản lý dự án hay được sử dụng để từ đó lựa chọn phương thức và chương trình điều chỉnh các công việc, tiến độ cho phù hợp với các mục tiêu đặt ra về thời gian và chi

9.61. Phân tích hoạt động kinh doanh

Mã học phần: BAN331

Số tín chỉ 03 Phân bố thời gian học tập: n(36/18/108)

Môn học trước:

Môn học tiên quyết:

Môn học song hành:

Tóm tắt nội dung môn học:

Đưa ra những kiến thức tổng quan về Phân tích hoạt động kinh doanh, các phương pháp, cách thức phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phân tích tình hình sử dụng các nhân tố sản xuất kinh doanh, chi phí, giá thành sản phẩm, tiêu thụ và lợi nhuận, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp để đưa ra cái nhìn toàn diện về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Về kỹ năng: Nắm vững các nguyên lý marketing và các công cụ marketing mix có khả năng vận dụng vào thực tiễn quản trị doanh nghiệp. Có khả năng tổ chức các hoạt động marketing trong doanh nghiệp như: nghiên cứu thu thập, phân tích các thông tin phục vụ nghiên cứu marketing, lập kế hoạch nghiên cứu marketing, tổ chức hoạt động xúc tiến hỗn hợp cho sản phẩm ... Có khả năng quản lý danh mục sản phẩm, định giá, tổ chức phân phối và truyền thông marketing trong doanh nghiệp đầu tư.

9.62. Kinh doanh ngoại hối

Mã học phần: FEB331

Số tín chỉ 03 Phân bố thời gian học tập: n(36/18/108)

Môn học trước: không

Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1

Môn học song hành: không

Tóm tắt nội dung môn học:

Nghiên cứu chức năng, tổ chức và cơ chế vận hành của Thị trường ngoại hối. Thông qua nghiệp vụ này, NHTM cung cấp dịch vụ mua hộ, bán hộ cho khách hàng là những doanh nghiệp XNK, đồng thời kinh doanh cho chính mình thông qua các nghiệp vụ như mua bán chênh lệch tỷ giá và đầu cơ. Hiểu được và đánh giá được hoạt động của thị trường ngoại hối Việt Nam.

9.63. Phân tích và đầu tư chứng khoán

Mã học phần: SAI331

Số tín chỉ 3 Phân bố thời gian học tập: 54 (36/18/108)

Môn học trước: không

Môn học tiên quyết: Thị trường chứng khoán

Môn học song hành: không

Tóm tắt nội dung môn học:

Môn học giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về nội dung phân tích chứng khoán, các phương thức định giá trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán phái sinh, từ đó có kiến thức để đưa ra những chiến lược đầu tư vào thị trường thích hợp. Cách thức lựa chọn một danh mục chứng khoán tối ưu, sao cho lợi nhuận kỳ vọng càng cao và rủi ro ở mức thấp nhất. Phân tích các nhóm ngành nghề và xu hướng phát triển trên thị trường chứng khoán.

10. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

10.1. Các phòng thực hành và các hệ thống thiết bị quan trọng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,14 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- **Giảng đường:** Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống giảng đường tương đối hiện đại, với 50 phòng học, tổng diện tích 13834 m² gồm 02 giảng đường năm tầng được trang bị 90 máy chiếu, 20 hệ thống âm thanh và 17 bộ phát không dây, 3 phòng thực hành máy tính diện tích 239 m² với 303 bộ máy tính, 01 phòng học tiếng anh với diện tích 76 m² với 41 bộ máy tính. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy chuyên ngành Kinh doanh quốc tế.

Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

| STT | Loại phòng học* | Số lượng | Diện tích (m ²) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy | | | |
|-----|--------------------|----------|-----------------------------|--|----------|--------------------------|---------|
| | | | | Tên thiết bị | Số lượng | Phục vụ học phần/môn học | Ghi chú |
| 1 | Giảng đường | 50 | 13.834 | Máy chiếu | 90 | Tất cả các học phần | |
| | | | | Hệ thống âm thanh | 20 | Tất cả các học phần | |
| | | | | Bộ phát không dây | 17 | Tất cả các học phần | |
| 2 | Phòng học máy tính | 03 | 239 | Máy tính | 303 | Tin học, Các học | |

| STT | Loại phòng học* | Số lượng | Diện tích (m ²) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy | | | |
|-----|---------------------|----------|-----------------------------|--|----------|-------------------------------|---------|
| | | | | Tên thiết bị | Số lượng | Phục vụ học phần/môn học | Ghi chú |
| | | | | | | phần thi trắc nghiệm trên máy | |
| 3 | Phòng học ngoại ngữ | 01 | 76 | Máy tính | 41 | Tiếng Anh | |

(Nguồn: Phòng Quản trị phục vụ tháng 8/2018)

10.2. Thư viện, trang Web

Hiện nay, Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Sinh viên được mượn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới được cấp thẻ sử dụng thư viện điện tử. Bên cạnh đó, ngoài các đầu sách về chuyên ngành quản trị kinh doanh và Kinh doanh quốc tế một số đã có sẵn, hàng năm Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh có kế hoạch bổ sung thêm các loại tài liệu giáo trình mới để phục vụ cho nhu cầu đổi mới kiến thức giảng dạy, đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế.

Hiện nay, Nhà trường đang dành 343m² diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của sinh viên. Thư viện của Nhà trường được nối mạng với Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên, trong đó có đầy đủ số lượng sách giáo trình (khoa học cơ bản, chuyên ngành về kinh tế, kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, các giáo trình môn chuyên ngành đào tạo). Số đầu sách phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo được bổ sung kịp thời, hàng năm nhà trường dành hàng trăm triệu cho việc mua sách và tài liệu tham khảo.

Tất cả các cơ sở dữ liệu trên của thư viện đã được hệ thống lưu trữ và tìm kiếm rất thuận tiện, giúp cho bạn đọc tra cứu thông tin nhanh, chính xác giúp cho công tác phục vụ việc giảng dạy, học và nghiên cứu của giáo viên cán bộ và người học, có quy định về sử dụng và thời gian mở cửa thư viện, phòng đọc phù hợp và đáp ứng yêu cầu của người đọc, các loại sách và tài liệu phục vụ chuyên ngành đào tạo nghiên cứu, sách báo, tài liệu phục vụ nhu cầu giải trí của độc giả. Số lượng học sinh sinh viên đến thư viện mượn sách và tài liệu ngày một đông.

Hệ thống thư viện của Nhà trường và nối mạng với trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho sinh viên, cán bộ giảng viên.

Sinh viên Nhà trường được sử dụng hệ thống thư viện, bao gồm: thư viện Trường với 40.234 đầu sách với; và hệ thống thư viện tại Trung tâm học liệu – Đại học Thái Nguyên với 1.982 đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu (dành cho khối ngành kinh tế). Hệ thống thư viện có đầy đủ phòng đọc, phòng mượn với đầy đủ số lượng sách, báo, tài liệu, máy tính kết nối mạng internet để phục vụ người học trong quá trình học tập và nghiên cứu tại Trường.

Thư viện

| TT | Thư viện | Diện tích thư viện (m ²) | Diện tích phòng đọc (m ²) | Số chỗ ngồi | Số lượng máy tính tra cứu | Số đầu sách (GT, TK)/số bản | Phần mềm quản lý thư viện |
|----|---|--------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 1 | Trung tâm học liệu ĐH Thái Nguyên | 10.000 | x | x | 400 | 1.982 | x |
| 2 | Thư viện Trường | 343 | x | 44 | 01 | 40.234 | x |
| 3 | Thư viện khoa/ bộ môn (đơn vị chuyên môn được giao nhiệm vụ mở ngành) | x | x | x | x | x | x |
| 4 | Thư viện điện tử của Nhà trường | x | x | x | x | 40.234 | x |

Ghi chú: Không kê khai phần đánh dấu (x); Thư viện điện tử kê khai số đầu sách số hóa (giáo trình/ tham khảo).

11. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

a. Chương trình đào tạo được triển khai theo quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ GD&ĐT, ĐHTN và của Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh.

b. Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học: Theo quy định của Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh.

12. Đề cương chi tiết các học phần (Phụ lục D)

TRƯỜNG KHOA



PGS.TS. Hoàng Thị Thu

Phụ lục A:

1. Ma trận đánh giá mức độ đáp ứng giữa chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo so với yêu cầu chuẩn đầu ra trong Khung trình độ quốc gia.

| Khung trình độ quốc gia | Chuẩn đầu ra CTĐT Ngân hàng |
|--|--|
| Kiến thức | |
| Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo | Hiểu kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế, ngân hàng. |
| Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. | Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn. |
| Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc | Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tác nghiệp trong lĩnh vực đầu tư tiền tệ ngân hàng |
| Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể | Áp dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức quản lý và điều hành, giám sát quá trình hoạt động chuyên môn về ngân hàng. |
| Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn | 1.5. Áp dụng kiến thức chuyên ngành ngân hàng (thị trường chứng khoán, phân tích và đầu tư chứng khoán, phân tích đầu tư tài chính, quản trị danh mục đầu tư, kinh doanh ngoại hối, phân tích tài chính doanh nghiệp, quản trị rủi ro tài chính, ngân hàng TM, ngân hàng TW..) trong việc ra quyết định tài chính của đơn vị. |
| Kỹ năng | |
| Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. | -Khám phá tri thức, giải quyết các vấn đề về lập kế hoạch tài chính của đơn vị để phục vụ cho việc đưa ra các quyết định: đầu tư, tài trợ và phân phối. -Đánh giá và thẩm định dự án đầu tư trên cơ sở Thẩm định giá trị tài sản, giá trị chứng khoán, giá trị dự án đầu tư, giá trị doanh nghiệp; phát hiện và đưa ra giải pháp quản trị rủi ro tài chính tại doanh nghiệp và các tổ chức tài chính. |
| Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc | Dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm trong lĩnh vực |

| Khung trình độ quốc gia | Chuẩn đầu ra CTĐT Ngân hàng |
|--|--|
| làm cho mình và cho người khác | vực tiền tệ ngân hàng cho xã hội. |
| Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi | Phản biện, phê phán, sử dụng các giải pháp thay thế và đánh giá chất lượng công việc. |
| Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm | |
| Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp | Truyền đạt vấn đề bằng văn bản, bằng thư, bằng thuyết trình, ... |
| Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam | Có thể sử dụng ngoại ngữ để viết, hiểu, diễn đạt, xử lý được các vấn đề, tình huống chuyên môn thông thường về chuyên ngành ngân hàng |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | |
| Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm | Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề tiền tệ ngân hàng |
| Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định | Hình thành ý tưởng dẫn dắt, giám sát về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao |
| Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân | Có sức khỏe tốt; tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ về đầu tư tiền tệ ngân hàng. |
| Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động | Lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn |

2. Ma trận đánh giá mức độ đáp ứng của CDR đối với các tiêu chuẩn và tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 4 mức từ 1-4 trong đó:

Mức 1: Không đáp ứng;

Mức 3: Đáp ứng đầy đủ;

Mức 2: Đáp ứng một phần;

Mức 4: Vượt hơn yêu cầu;

| Chuẩn đầu ra CTĐT Ngân hàng | Tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường |
|--|---|
| 1.1. Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn | 4 |
| 1.2. Hiểu kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý | 4 |
| 1.3. Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tác nghiệp trong lĩnh vực tiền tệ-ngân hàng | 4 |
| 1.4. Vận dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức quản lý và điều hành, giám sát quá trình hoạt động chuyên môn về tiền tệ-ngân hàng | 4 |
| 1.5. Áp dụng kiến thức chuyên ngành về tài chính ngân hàng (thị trường chứng khoán, phân tích và đầu tư chứng khoán, phân tích đầu tư tài chính, quản trị danh mục đầu tư, kinh doanh ngoại hối, phân tích tài chính doanh nghiệp, quản trị rủi ro tài chính,...) trong việc ra quyết định đầu tư tài chính của đơn vị | 5 |
| 2.1. Có thể sử dụng ngoại ngữ để viết, hiểu, diễn đạt, xử lý được các vấn đề, tình huống chuyên môn thông thường về chuyên ngành tiền tệ ngân hàng | 4 |
| 2.2. Dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm đúng chuyên ngành cho xã hội | 4 |
| 2.3. Khám phá tri thức, giải quyết các vấn đề về lập kế hoạch đầu tư tài chính, của đơn vị để phục vụ cho việc đưa ra các quyết định: đầu tư, tài trợ và phân phối | 4 |
| 2.4. Thẩm định giá trị tài sản, giá trị chứng khoán, giá trị dự án đầu tư, giá trị doanh nghiệp; phát hiện và đưa ra giải pháp quản trị rủi ro tài chính tại doanh nghiệp và các tổ chức tài chính tín dụng. | 5 |
| 2.5. Truyền đạt vấn đề bằng văn bản, bằng thư, bằng thuyết trình, ... | 4 |
| 2.6. Phản biện, phê phán, vận dụng các giải pháp thay thế và đánh giá chất lượng công việc | 4 |
| 3.1. Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải | 4 |

| <p style="text-align: center;">Chuẩn đầu ra CTĐT Ngân hàng</p> | <p style="text-align: center;">Tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường</p> |
|--|--|
| <p>quyết các vấn đề liên quan đến tiền tệ ngân hàng</p> | |
| <p>3.2. Hình thành ý tưởng dẫn dắt, giám sát về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao</p> | 5 |
| <p>3.3. Có sức khỏe tốt; tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ về tiền tệ ngân hàng</p> | 5 |
| <p>3.4. Lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn</p> | 4 |

Phụ lục B: Báo cáo về các nội dung đối sánh

Nội dung báo cáo đối sánh CTĐT

| Trường ĐH Kinh tế & QTKD Chuyên ngành: Ngân hàng | | | ĐH Kinh tế quốc dân Chuyên ngành: Ngân hàng | Học viện Tài chính Chuyên ngành: Ngân hàng | Học viện ngân hàng Chuyên ngành: Ngân hàng |
|---|--|-------------|---|--|--|
| | Môn học | Số TC | | | |
| I | Phần kiến thức đại cương | | | | |
| 1 | Những NL CB của CN Mác-Lênin I | 2 | 2TC | 2TC | 3TC |
| 2 | Những NL CB của CN Mác-Lênin II | 3 | 3TC | 3TC | 3TC |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2TC | 3TC | 3TC |
| 4 | Đường lối cách mạng Việt Nam | 3 | 3TC | 3TC | 3TC |
| 5 | Pháp luật đại cương | 2 | 2TC | 2TC | 3TC |
| 6 | Xã hội học đại cương | 2 | 2TC KIến thức lựa chọn của ngành | - | - |
| 7 | Tiếng Anh 1 | 2 | 3TC | 3TC | 3TC |
| 8 | Tiếng Anh 2 | 2 | 3TC | 4TC | 3TC |
| 9 | Tiếng Anh 3 | 2 | 3TC | - | - |
| 10 | Tiếng Anh 4 | 2 | - | - | - |
| 11 | Tiếng Anh 5 | 2 | - | - | - |
| | Tiếng Anh 6 | 2 | - | - | - |
| 12 | Toán cao cấp | 4 | 2TC | 2TC | 3TC |
| 13 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 3TC | 3TC | 3TC |
| 14 | Tin học đại cương | 3 | 3TC | 3TC | 3TC |
| 15 | Giáo dục thể chất 1 | 30tiết | 4TC | 150 tiết | 3TC |
| 16 | Giáo dục thể chất 2 | 30tiết | | | |
| 17 | Giáo dục thể chất 3 | 30tiết | | | |
| 18 | Giáo dục quốc phòng | 165 tiết | 8TC | 165 tiết | 165 tiết |
| II | Khối kiến thức giáo dục chuyên nghệ | | | | |
| II.1 | Kiến thức cơ sở của khối ngành | | | | |
| 19 | Kinh tế vi mô I | 3 | 3TC | 3TC | 3TC |
| 20 | Kinh tế vĩ mô I | 3 | 3TC | 3TC | 3TC |
| II.2 | Kiến thức cơ sở của ngành | 3 | | | |
| | Bắt buộc | | | | |
| 21 | Tài chính - Tiền tệ 1 | 3 | 3TC | 4TC | - |
| 22 | Nguyên lý thống kê | 3 | - | 3TC | 3TC |
| 23 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3TC | 4TC | 3TC |

| Trường ĐH Kinh tế & QTKD Chuyên ngành: Ngân hàng | | | ĐH Kinh tế quốc dân Chuyên ngành: Ngân hàng | Học viện Tài chính Chuyên ngành: Ngân hàng | Học viện ngân hàng Chuyên ngành: Ngân hàng |
|---|--|---|--|--|---|
| 24 | Marketing căn bản | 3 | 2TC Kiến thức tự chọn của ngành | 2TC Kiến thức tự chọn của Kiến thức chuyên ngành bổ trợ | – |
| 25 | Luật kinh tế căn bản | 3 | 2TC | 3TC | 3TC |
| 26 | Quản trị học căn bản | 3 | 3TC | – | – |
| 27 | Nguyên lý bảo hiểm | 3 | – | – | – |
| | Tự chọn | | | | |
| 28 | Kinh tế phát triển | 3 | – | 2TC Tự chọn Phần kiến thức đại cương | 3TC Tự chọn Kiến thức cơ sở của khối ngành |
| 29 | Kinh tế quốc tế | 3 | – | 2TC Tự chọn Phần kiến thức bổ trợ | 3TC Tự chọn Kiến thức cơ sở của khối ngành |
| 30 | Thương mại điện tử căn bản | 3 | – | 2TC Tự chọn Kiến thức bổ trợ | – |
| 31 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 3 | 2TC | 2TC Tự chọn Phần kiến thức đại cương | 3TC Tự chọn Kiến thức cơ sở của khối ngành |
| 32 | Kinh tế lượng | 3 | 3TC | 3TC | 3TC |
| 33 | Tin học ứng dụng | 3 | 2TC | 2TC Kiến thức cơ sở ngành | – |
| II.3 | Kiến thức cơ sở của ngành chính | | | | |
| | Bắt buộc | | | | |
| 34 | Tài chính - Tiền tệ 2 | 3 | 3TC | 4TC | – |
| 35 | Tài chính quốc tế | 3 | 3TC | 3TC | 3TC |
| 36 | Thị trường chứng khoán | 3 | 3TC | 2TC | 3TC |
| 37 | Tài chính công | 3 | 3TC | 2TC | – |
| 38 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | 3TC | 3TC | 3TC |
| 39 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1 | 3 | 3TC | – | – |
| | Tự chọn | | | | |
| 40 | Kế toán doanh nghiệp | 3 | – | – | – |
| 41 | Công cụ phái sinh | 3 | – | – | 3TC |
| 42 | Tín dụng ngân hàng | 3 | – | – | 3TC |
| 43 | Kế toán quản trị | 3 | – | – | – |
| 44 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | – | – | 3TC |

| Trường ĐH Kinh tế & QTKD Chuyên ngành: Ngân hàng | | | ĐH Kinh tế quốc dân Chuyên ngành: Ngân hàng | Học viện Tài chính Chuyên ngành: Ngân hàng | Học viện ngân hàng Chuyên ngành: Ngân hàng |
|---|---|---|---|--|--|
| 45 | Phân tích HĐ kinh doanh | 3 | – | – | – |
| 46 | Pháp luật Tài chính | 3 | – | – | 3TC Tự chọn Kiến thức ngành và bổ trợ |
| II.4 | Kiến thức chuyên ngành | | | | |
| | Bắt buộc | | | | |
| 47 | Thanh toán quốc tế | 3 | 3TC | – | 3TC |
| 48 | Quản trị rủi ro tài chính | 3 | – | – | – |
| 49 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2 | 3 | 3TC | – | – |
| 50 | Nghiệp vụ ngân hàng TW | 3 | 2TC KIến thức lựa chọn của chuyên ngành | – | 3TC Tự chọn Kiến thức ngành |
| 51 | Dịch vụ ngân hàng | 3 | – | – | – |
| 52 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | 3 | 3TC | – | 3TC Tự chọn Kiến thức chuyên ngành |
| 53 | Định giá tài sản | 3 | – | 2TC | – |
| | Tự chọn | | | | |
| 54 | Kế toán ngân hàng | 3 | 3TC KIến thức bắt buộc của chuyên ngành | 3TC Bắt buộc Kiến thức bổ trợ | 3TC Bắt buộc kiến thức chuyên ngành |
| 55 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 3 | 3TC KIến thức bắt buộc của chuyên ngành | – | – |
| 56 | Thẩm định tài chính dự án | 3 | – | – | – |
| 57 | Tài chính công ty đa quốc gia | 3 | – | – | – |
| 58 | Quản trị tài chính quốc tế | 3 | – | – | – |
| 59 | Thị trường vốn đầu tư | 3 | – | – | – |
| 60 | Pháp luật ngân hàng | 3 | – | – | 3TC Tự chọn Kiến thức ngành |
| 61 | Thuế Nhà nước | 3 | 2TC KIến thức lựa chọn của chuyên ngành | 2TC Bắt buộc Kiến thức ngành | 3TC Tự chọn Kiến thức ngành |
| II.5 | Thực tập môn học chuyên ngành NH | | | | |
| III | Thực tập tốt nghiệp | | | | |
| IV | Khóa luận tốt nghiệp | | | | |

| Trường ĐH Kinh tế & QTKD Chuyên ngành: Ngân hàng | | | ĐH Kinh tế quốc dân Chuyên ngành: Ngân hàng | Học viện Tài chính Chuyên ngành: Ngân hàng | Học viện ngân hàng Chuyên ngành: Ngân hàng |
|---|-------------------------------------|---|---|--|--|
| Tự chọn thay thế khóa luận | | | | | |
| 62 | Phân tích TCDN | 3 | 2TC Kiến thức lựa chọn của chuyên ngành | 3TC Bắt buộc Kiến thức bổ trợ | 3TC Bắt buộc kiến thức ngành |
| 63 | Tài trợ dự án | 3 | – | – | 3TC Tự chọn kiến thức chuyên ngành |
| 64 | Quản trị ngân hàng | 3 | – | 2TC Bắt buộc Kiến thức chuyên ngành | 3TC Bắt buộc Kiến thức chuyên ngành |
| 65 | Kinh doanh ngoại hối | 3 | – | – | 3TC Tự chọn kiến thức chuyên ngành |
| 66 | Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp | 3 | – | – | – |

TRƯỜNG KHOA



PGS.TS. Hoàng Thị Thu

| | | | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|----------------------------|----------------------------------|------------|----|----|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 54 | FMC331 | Tài chính công ty đa quốc gia | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 55 | BAA331 | Kế toán ngân hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 56 | COF332 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 57 | PFA331 | Thẩm định tài chính dự án | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 58 | IFM331 | Quản trị tài chính quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 59 | ICM331 | Thị trường vốn đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 60 | BAL331 | Pháp luật ngân hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 61 | STT331 | Thuế Nhà nước | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| II.5 | COP421 | Thực tập môn học | 2 | | | | | | | | | 2 | |
| III | GRI441 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | | | | | | | | | | 4 |
| IV | THW964 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | | | | | | | | | | 6 |
| | Tự chọn thay thế khóa luận | | 6 | | | | | | | | | | |
| 62 | CFA331 | Phân tích TCDN | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 63 | PRF331 | Tài trợ dự án | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 64 | BAM331 | Quản trị ngân hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 65 | FEB331 | Kinh doanh ngoại hối | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 66 | CMA331 | Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| Tổng toàn khóa | | | 126 | | | 15 | 17 | 16 | 17 | 17 | 16 | 18 | 10 |

Sinh viên không làm khóa luận phải tích lũy thêm 06 tín chỉ trong số các học phần tự chọn trong mục IV để tích lũy cho đủ số tín chỉ.

Phụ lục D: Đề cương chi tiết học phần